

**TỔNG CÔNG TY HÀNG HẢI VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI ĐÔNG ĐÔ**

*Báo cáo tài chính  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011  
đã được kiểm toán*



**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN**  
**AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTANCY SERVICE COMPANY LTD. (AASC)**

A member of **HLB** International. A world-wide network of independent accounting firms and business advisers  
Thành viên HLB Quốc tế. Mạng lưới quốc tế các hãng kiểm toán và tư vấn quản trị chuyên nghiệp



## NỘI DUNG

---

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kiểm toán	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 25
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 25

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Hàng Hải Đông Đô theo Quyết định số 2315 ngày 30/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015196 ngày 25/12/2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đã được thay đổi lần 2 ngày 10/06/2009.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 19, Tháp Hoà Bình, Số 106 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Tạ Hòa Bình	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Quế Dương	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Bùi Minh Hưng	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Duy Luân	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Thanh Tịnh	Ủy viên HĐQT
Ông Hoàng Tiến	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Quang Trung	Ủy viên HĐQT

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Minh Hưng	Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Tịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Luân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Nghi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Lục	Trưởng ban kiểm soát
Bà Hoàng Thị Hồng Thái	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Dũng	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

#### **Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC, ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Hà Nội, ngày 03 tháng 04 năm 2012



## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN**

*Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011  
của Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô*

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô được lập ngày 03 tháng 04 năm 2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày từ trang 6 đến trang 25 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### **Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

### **Vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến của kiểm toán viên**

Năm 2010, đơn vị thực hiện xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái theo Chuẩn mực kế toán số 10 - "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Năm 2011, đơn vị chuyển sang áp dụng Thông tư 201/2009-TT-BTC ngày 15/10/2009 về hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Theo đó, số lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của khoản mục tiền gửi ngân hàng, nợ phải thu, phải trả ngắn hạn được theo dõi trên TK 413 - Chênh lệch tỷ giá là 150.992.857 VND. Số lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản vay dài hạn tại 31/12/2011 được phân bổ vào kết quả kinh doanh trong kỳ là 29.406.800.255 VND, treo lại trên TK 413 là 48.689.235.660 VND. Sau khi phân bổ một phần lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản vay dài hạn, đơn vị để lại lợi nhuận sau thuế là 183.898.444 VND.

### **Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề nêu trên và ảnh hưởng của nó, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Không nhằm phủ nhận ý kiến trên, chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính về vấn đề sau:

Theo Công văn số 148/BTC-TCĐN ngày 03 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính về việc các công ty cổ phần do Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam nắm giữ cổ phần trên 51% có kết quả kinh doanh bị lỗ trong năm 2011 được giảm mức khấu hao tối đa không quá 75% cho đội tàu biển so với mức quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, năm 2011, đơn vị đã trích khấu hao giảm 50% cho đội tàu biển. Số khấu hao giảm so với qui định số tiền là 47.683.000.676 VND.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán (AASC)**



**Nguyễn Quốc Dũng**

Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số: 0285/KTV

Hà Nội, ngày 04 tháng 04 năm 2012

A blue ink signature of Phạm Anh Tuấn.



**Phạm Anh Tuấn**

Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số: 0777/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>58.248.612.705</b>	<b>43.918.681.084</b>
<b>110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>20.657.344.998</b>	<b>21.803.411.970</b>
111 1. Tiền		19.553.071.056	21.803.411.970
112 2. Các khoản tương đương tiền		1.104.273.942	-
<b>120 II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>740.300.000</b>	<b>-</b>
121 1. Đầu tư ngắn hạn		740.300.000	-
<b>130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>20.995.803.168</b>	<b>14.490.717.188</b>
131 1. Phải thu khách hàng		11.034.927.779	8.533.524.592
132 2. Trả trước cho người bán		4.905.684.848	553.682.990
135 5. Các khoản phải thu khác	5	5.230.124.059	5.528.007.107
139 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	6	(174.933.518)	(124.497.501)
<b>140 IV. Hàng tồn kho</b>	<b>7</b>	<b>11.766.837.544</b>	<b>5.314.782.571</b>
141 1. Hàng tồn kho		11.766.837.544	5.314.782.571
<b>150 V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>4.088.326.995</b>	<b>2.309.769.355</b>
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn		626.021.809	542.949.217
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		841.127.522	422.964.919
154 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		1.991.866	1.991.866
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	8	2.619.185.798	1.341.863.353
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.247.242.531.004</b>	<b>1.300.683.395.890</b>
<b>220 II. Tài sản cố định</b>		<b>1.197.656.305.315</b>	<b>1.246.388.488.812</b>
221 1. Tài sản cố định hữu hình	9	1.180.634.787.325	1.227.565.216.570
222 - Nguyên giá		1.489.551.656.421	1.486.616.157.547
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(308.916.869.096)	(259.050.940.977)
227 3. Tài sản cố định vô hình		-	-
228 - Nguyên giá		18.000.000	18.000.000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(18.000.000)	(18.000.000)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	17.021.517.990	18.823.272.242
<b>250 IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>11</b>	<b>42.984.110.160</b>	<b>50.102.141.946</b>
252 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		59.800.000.000	59.800.000.000
259 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(16.815.889.840)	(9.697.858.054)
<b>260 V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>6.602.115.529</b>	<b>4.192.765.132</b>
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	12	5.526.685.529	3.117.335.132
268 3. Tài sản dài hạn khác	13	1.075.430.000	1.075.430.000
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.305.491.143.709</b>	<b>1.344.602.076.974</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011  
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
<b>300 A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.275.005.292.020</b>	<b>1.264.623.855.212</b>
<b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>335.287.507.723</b>	<b>283.029.893.553</b>
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	14	130.367.142.376	124.476.704.191
312 2. Phải trả người bán		57.002.828.036	68.286.950.209
313 3. Người mua trả tiền trước		363.683.562	213.818.330
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	6.527.790.519	2.116.897.533
315 5. Phải trả người lao động		7.659.219.172	4.229.183.776
316 6. Chi phí phải trả	16	123.050.370.515	75.598.850.159
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	17	10.315.229.633	7.091.333.265
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.243.910	1.016.156.090
<b>330 II. Nợ dài hạn</b>		<b>939.717.784.297</b>	<b>981.593.961.659</b>
333 3. Phải trả dài hạn khác		50.000.000	50.000.000
334 4. Vay và nợ dài hạn	18	935.062.706.584	974.761.483.326
336 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	52.574.000
338 8. Doanh thu chưa thực hiện		4.605.077.713	6.729.904.333
<b>400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>30.485.851.689</b>	<b>79.978.221.762</b>
<b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>30.485.851.689</b>	<b>79.978.221.762</b>
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		122.444.950.000	122.444.950.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		4.621.485.000	4.621.485.000
414 4. Cổ phiếu quỹ (*)		(30.000)	(30.000)
416 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(48.840.228.517)	-
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		6.202.644.961	6.202.644.961
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		3.101.322.481	3.101.322.481
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(57.044.292.236)	(56.392.150.680)
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.305.491.143.709</b>	<b>1.344.602.076.974</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

CHỈ TIÊU	Đơn vị tính	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
- Đô la Mỹ	USD		328.445,54	267.556,26



Đoàn Minh An  
Kế toán trưởng  
Hà Nội, ngày 03 tháng 04 năm 2012



Bùi Minh Hưng  
Tổng Giám đốc



**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
		VND	VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	355.067.465.604	297.392.809.339
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		355.067.465.604	297.392.809.339
11 4. Giá vốn hàng bán	21	230.209.147.678	193.025.055.358
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		124.858.317.926	104.367.753.981
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	1.506.979.628	5.934.317.315
22 7. Chi phí tài chính	23	122.505.706.314	174.149.629.543
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		77.430.459.116	78.242.974.290
25 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		20.054.421.757	16.306.978.988
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(16.194.830.517)	(80.154.537.235)
31 11. Thu nhập khác	24	21.969.904.654	18.792.721.313
32 12. Chi phí khác	25	993.864.557	4.893.670.621
40 13. Lợi nhuận khác		20.976.040.097	13.899.050.692
50 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.781.209.580	(66.255.486.543)
51 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	4.597.311.136	-
60 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>183.898.444</u>	<u>(66.255.486.543)</u>
70 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	15	(5.411)



**Đoàn Minh An**  
Kế toán trưởng  
Hà Nội, ngày 03 tháng 04 năm 2012



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2011

Theo phương pháp trực tiếp

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		385.149.466.726	325.650.685.469
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(190.950.300.201)	(148.953.473.597)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(46.668.097.251)	(48.824.296.302)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(30.312.968.215)	(34.067.598.871)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		-	(366.994.910)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		23.116.616.660	25.293.844.758
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(19.760.777.136)	(31.347.465.614)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>120.573.940.583</b>	<b>87.384.700.933</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(1.738.782.474)	(31.013.654.292)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	18.520.099.998
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(5.880.300.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		5.140.000.000	21.300.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(50.000.000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		284.360.549	5.399.135.898
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(2.194.721.925)</b>	<b>14.155.581.604</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		33.971.052.461	83.173.505.497
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(153.410.742.742)	(162.717.827.815)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(22.509.700)	(6.091.743.400)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(119.462.199.981)</b>	<b>(85.636.065.718)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(1.082.981.323)</b>	<b>15.904.216.819</b>
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		21.803.411.970	6.056.328.109
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(63.085.649)	(157.132.958)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>20.657.344.998</u>	<u>21.803.411.970</u>



Đoàn Minh An

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 03 tháng 04 năm 2012



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**Năm 2011**

**1 . THÔNG TIN CHUNG**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Hàng Hải Đông Đô theo Quyết định số 2315 ngày 30/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015196 ngày 25/12/2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đã được thay đổi lần 2 ngày 10/06/2009.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 19, Tháp Hoà Bình, Số 106 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 122.444.950.000 đồng.

<u>Công ty có cơ cấu tổ chức như sau</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Văn phòng Công ty	Tầng 19, Tháp Hoà Bình, Số 106 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội.	Vận tải biển
Chi nhánh Hải Phòng	Số 21 Võ Thị Sáu, Hải Phòng	Vận tải biển
Chi nhánh Hồ Chí Minh	62Bis, Huỳnh Thúc Kháng, Quận 1, HCM	Vận tải biển

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 11.

**Ngành nghề kinh doanh**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015196 ngày 10/06/2009 lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Vận chuyển hàng hoá bằng đường thủy;
- Đại lý xăng dầu và vật tư kỹ thuật, sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng xe máy và các phương tiện thiết bị kỹ thuật thủy bộ khác;
- Đại lý hàng hoá;
- Kinh doanh xếp dỡ kho và bãi cảng;
- Kinh doanh vật tư thiết bị hàng hoá;
- Trục vớt cứu hộ;
- Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải;
- Tổ chức nạo vét vùng nước cảng và khu vực lân cận, kết hợp tận thu đất cát sản phẩm trong quá trình nạo vét;
- Khai thác vật liệu xây dựng các loại;
- Xây dựng các công trình dân dụng, kho tàng, bến bãi thuộc nhóm C;
- Xây lắp các cấu kiện công trình;
- Thi công nền móng mặt đường bộ, đào đắp, san lấp mặt bằng, tạo bãi và các dịch vụ xây dựng cơ bản khác;
- Đại lý và môi giới vận chuyển hàng hoá;
- Vận chuyển hàng hoá bằng đường bộ;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng và du lịch lữ hành;
- Cung ứng thuyền viên (không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);
- Đào tạo bổ sung, tu nghiệp định kỳ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng cho thuyền viên.

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

## 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

## 2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.4 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.5 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.6 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 16 năm
- Phương tiện vận tải	07 - 15 năm
- Thiết bị văn phòng	04 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

Theo Công văn số 148/BTC-TCDN ngày 03 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính về việc các công ty cổ phần do Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam nắm giữ cổ phần trên 51% có kết quả kinh doanh bị lỗ trong năm 2011 được giảm mức khấu hao tối đa không quá 75% cho đội tàu biển so với mức quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, năm 2011, Công ty đã trích khấu hao giảm 50% cho đội tàu biển. Số khấu hao giảm so với qui định số tiền là 47.683.000.676 VND.

## 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

## 2.8 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

## 2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.10 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 2.11 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

## 2.12 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp, theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ phải trả dài hạn vào chi phí dẫn đến kết quả kinh doanh của công ty bị lỗ, một phần chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để công ty không bị lỗ nhưng mức ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Số chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được theo dõi và tiếp tục phân bổ vào chi phí trong các năm tiếp theo với thời gian tối đa là 5 năm.

Năm 2010, Công ty xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. So với việc hạch toán theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 thì chi phí tài chính năm 2011 đang hạch toán thiếu số tiền là 48.840.228.517 VND.

### 2.13 . Ghi nhận doanh thu

#### Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 2.14 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 2.15 . Các khoản thuế

#### Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tiền mặt	316.827.747	380.841.992
Tiền gửi ngân hàng	19.236.243.309	21.422.569.978
Các khoản tương đương tiền	1.104.273.942	-
	<b><u>20.657.344.998</u></b>	<b><u>21.803.411.970</u></b>

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác (*)	740.300.000	-
	<b><u>740.300.000</u></b>	<b><u>-</u></b>

(\*): Thỏa thuận cho vay cho vay ngắn hạn đối với Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải Đông Đô ngày 10/10/2011; Lãi suất cho vay là 18%/năm; Thời gian cho vay là 30 ngày.

**5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa	595.597.770	595.597.770
Phải thu khác	4.634.526.289	4.932.409.337
- Công ty Sửa chữa Tàu biển Vinalines Đông Đô (*)	3.288.113.976	3.288.113.976
- Lãi hợp đồng ký quỹ	312.000.000	234.000.000
- Khác	1.034.412.313	1.410.295.361
	<b><u>5.230.124.059</u></b>	<b><u>5.528.007.107</u></b>

(\*): Số tiền Công ty Sửa chữa Tàu biển Vinalines Đông Đô (VDS) còn phải trả sau khi đối trừ phần vốn góp Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô đã đăng ký với tổng giá trị tài sản, giá trị đầu tư xây lắp vào dự án chuyển giao cho VDS và toàn bộ số dư các khoản vay tín dụng để đầu tư cho dự án mà VDS sẽ tiếp tục kế thừa.

**6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI**

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Phải thu khách hàng	(174.933.518)	(124.497.501)
	<b><u>(174.933.518)</u></b>	<b><u>(124.497.501)</u></b>

**7 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.766.837.544	5.314.782.571
	<b><u>11.766.837.544</u></b>	<b><u>5.314.782.571</u></b>



8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Tạm ứng	2.589.185.798	1.311.863.353
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30.000.000	30.000.000
	<b><u>2.619.185.798</u></b>	<b><u>1.341.863.353</u></b>

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	25.998.852.609	1.459.446.898.768	1.170.406.170	1.486.616.157.547
Số tăng trong kỳ	2.873.249.035	695.010.000	31.772.727	3.600.031.762
- Mua sắm TSCĐ	212.304.311	695.010.000	31.772.727	939.087.038
trong kỳ				
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	2.660.944.724	-	-	2.660.944.724
Số giảm trong kỳ	(664.532.888)	-	-	(664.532.888)
- Thanh lý, nhượng bán	(664.532.888)	-	-	(664.532.888)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b><u>28.207.568.756</u></b>	<b><u>1.460.141.908.768</u></b>	<b><u>1.202.178.897</u></b>	<b><u>1.489.551.656.421</u></b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	3.826.821.802	254.237.083.158	987.036.017	259.050.940.977
Số tăng trong kỳ	848.802.230	49.455.346.337	115.556.985	50.419.705.552
- Khấu hao TSCĐ trong kỳ	848.802.230	49.455.346.337	115.556.985	50.419.705.552
Số giảm trong kỳ	(553.777.433)	-	-	(553.777.433)
- Thanh lý, nhượng bán	(553.777.433)	-	-	(553.777.433)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b><u>4.121.846.599</u></b>	<b><u>303.692.429.495</u></b>	<b><u>1.102.593.002</u></b>	<b><u>308.916.869.096</u></b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu kỳ	22.172.030.807	1.205.209.815.610	183.370.153	1.227.565.216.570
Tại ngày cuối kỳ	<b><u>24.085.722.157</u></b>	<b><u>1.156.449.479.273</u></b>	<b><u>99.585.895</u></b>	<b><u>1.180.634.787.325</u></b>

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố vay vốn  
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng

1.146.997.406.683  
1.563.152.724

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Dự án Ụ Nổi, Nhà máy Sửa chữa tàu biển (*)	17.021.517.990	16.968.911.151
Dự án nhà 47 Lương Khánh Thiện	-	1.854.361.091
	<b><u>17.021.517.990</u></b>	<b><u>18.823.272.242</u></b>

(\*): Đây là phần giá trị của một số hạng mục xây dựng Nhà máy Sửa chữa Tàu biển chưa bàn giao nốt cho Công ty Sửa chữa Tàu biển Vinalines - Đông Đô, trong đó có gói thầu số 3 - Thi công xây lắp cầu tàu và bảo vệ bờ chưa quyết toán được do bị sập và đang đợi kết quả giám định (giá trị khoảng 12 tỷ đồng).

**11 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>59.800.000.000</b>	<b>59.800.000.000</b>
- Công ty Cổ phần Vận tải Container Hải Phòng	6.300.000.000	6.300.000.000
- Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải Đông Đô	4.500.000.000	4.500.000.000
- Công ty Sửa chữa Tàu biển Vinalines - Đông Đô (VDS) (1)	49.000.000.000	49.000.000.000
<b>Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)</b>	<b>(16.815.889.840)</b>	<b>(9.697.858.054)</b>
	<b>42.984.110.160</b>	<b>50.102.141.946</b>

(1): Vốn góp được ghi nhận vào Công ty Sửa chữa Tàu Biển Vinalines - Đông Đô gồm:

- Giá trị sổ sách đầu tư <i>Ụ Nổi, tàu kéo, xuồng cao tốc, ô tô</i>	67.167.844.409
- <i>Góp bằng tiền</i>	1.000.000.000
- <i>Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam chuyển trả tiền góp vốn bằng TGNH</i>	(20.000.000.000)
- <i>Góp bổ sung bằng một phần giá trị các hạng mục công trình bàn giao</i>	832.155.591
	<b>49.000.000.000</b>

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2011 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền	Tỷ lệ lợi ích	Hoạt động kinh doanh chính
1. Công ty Cổ phần Vận tải Container Hải Phòng	Hải Phòng	30,00%	30,00%	Vận tải hàng hóa ven biển, vận tải hàng hóa đường thủy nội địa, dịch vụ đại lý tàu biển, đại lý vận tải đường biển
2. Công ty Cổ phần Phát triển Hàng hải Đông Đô (*)	Hà Nội	18,00%	18,00%	Dịch vụ giới thiệu và môi giới việc làm, kinh doanh vận chuyển hàng hóa đường thủy, đường bộ; đại lý tàu biển và môi giới hàng hải
3. Công ty Sửa chữa Tàu Biển Vinalines - Đông Đô	Hải Phòng	49,00%	49,00%	Sửa chữa, bảo dưỡng phương tiện vận tải; máy móc thiết bị hàng hải; đại lý tàu biển; môi giới hàng hải; xây dựng công trình

(\*): Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô giữ vị trí chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải Đông Đô.

**Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Công ty Cổ phần Vận tải Container Hải Phòng	(6.004.226.540)	(4.263.588.817)
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải Đông Đô	(4.438.388.144)	(3.714.366.376)
Công ty Sửa chữa Tàu biển Vinalines - Đông Đô (VDS)	(6.373.275.156)	(1.719.902.861)
	<b>(16.815.889.840)</b>	<b>(9.697.858.054)</b>

Ghi chú:

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009. Số liệu tham chiếu để xác định phần trích lập dự phòng là báo cáo kiểm toán của các công ty liên kết tại 31/12/2010.

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	9.409.089	176.139.638
Chi phí trả trước dài hạn khác	5.517.276.440	2.941.195.494
- Chi phí bảo hiểm tai nạn thuyền viên	84.054.858	101.551.297
- Chi phí sửa chữa tài sản chờ phân bổ	5.033.720.000	2.458.048.236
- Chi phí trả trước dài hạn khác	399.501.582	381.595.961
	<b>5.526.685.529</b>	<b>3.117.335.132</b>

**13 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC**

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.075.430.000	1.075.430.000
	<b>1.075.430.000</b>	<b>1.075.430.000</b>

**14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>14.664.348.580</b>	<b>17.673.362.992</b>
Vay ngân hàng	14.664.348.580	17.673.362.992
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b> (chi tiết xem Thuyết minh số 18)	<b>115.702.793.796</b>	<b>106.803.341.199</b>
	<b>130.367.142.376</b>	<b>124.476.704.191</b>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Văn phòng Công ty

Hợp đồng vay số 1200-LAV-20080128 ngày 18/05/2010 với bên cho vay là Sở Giao dịch Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam; Tổng giá trị hạn mức là 25.000.000.000 VND; Số dư nợ gốc tại 31/12/2011 là 14.264.348.580 VND; Lãi suất cho vay áp dụng riêng cho từng lần nhận nợ; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay; Thời hạn cho vay là 12 tháng; Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu Đông Thanh được quy định trong Hợp đồng bảo đảm tiền vay số 06072009/SGD-TCĐS, ngày 06/07/2009.

Chi nhánh Hải Phòng

1. Thỏa thuận vay tiền số 01/2011-CNHP ngày 01/04/2011 với bên cho vay là bà Nguyễn Thị Nhuận; Số dư nợ gốc tại 31/12/2011 là 50.000.000 VND, lãi suất 1,7%/ tháng, thời hạn vay 1 năm; Phương thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.

2. Thỏa thuận vay tiền số 02/2011-CNHP ngày 01/04/2011 với bên cho vay là Ông Phạm Văn Quang; Số dư nợ gốc tại 31/12/2011 là 20.000.000 VND, lãi suất 1,7%/ tháng, thời hạn vay 1 năm; Phương thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.

3. Thỏa thuận vay tiền số 03/2011-CNHP ngày 04/05/2011 với bên cho vay là bà Đào Thị Thu; Số dư nợ gốc tại 31/12/2011 là 30.000.000 VND, lãi suất 1,7%/ tháng, thời hạn vay 1 năm; Phương thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.

4. Thỏa thuận vay tiền số 04/2011-CNHP ngày 09/05/2011 với bên cho vay là bà Đào Thị Thu Hương; Số dư nợ gốc tại 31/12/2011 là 300.000.000 VND, lãi suất 1,8%/ tháng, thời hạn từ 10/05/2011 đến 31/08/2011; Phương thức đảm bảo khoản vay là tín chấp.

**15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	101.144.117	1.224.830.467
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.597.311.136	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.829.335.266	892.067.066
	<b>6.527.790.519</b>	<b>2.116.897.533</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	23.648.602	126.304.205
Chi phí lãi vay phải trả	122.590.036.855	75.472.545.954
Chi phí phải trả khác	436.685.058	-
	<b>123.050.370.515</b>	<b>75.598.850.159</b>

**17 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	54.207.475	90.126.093
Bảo hiểm xã hội	1.206.759.213	1.205.305.460
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.054.262.945	5.795.901.712
- Cổ tức phải trả	2.621.205.680	2.643.715.380
- Bảo hiểm bồi dưỡng sức khỏe	-	47.861.324
- Bảo hiểm Pijco tạm ứng cho sự cố kê bờ NM SCTB	5.532.374.371	231.068.400
- Phải trả cho tàu (tạm ứng dư có)	291.689.397	2.492.224.204
- Các khoản phải trả khác	608.993.497	381.032.404
	<b>10.315.229.633</b>	<b>7.091.333.265</b>

**18 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>	<b>935.062.706.584</b>	<b>974.761.483.326</b>
Vay ngân hàng	935.062.706.584	974.761.483.326
	<b>935.062.706.584</b>	<b>974.761.483.326</b>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

Văn phòng Công ty

1. Hợp đồng tín dụng số 15-12-2007/HĐTP ngày 25/02/2008; Bên cho vay là Ngân hàng TM CP Công Thương VN-CN Tô Hiệu Hải Phòng; Tổng giá trị khoản vay là 1.100.000.000 VND; Số dư nợ gốc tại 31/12/2011 là 309.750.000 VND trong đó số dư nợ gốc phải trả kỳ tới là 259.250.000 VND; Lãi suất cho vay là 12%/năm (+, - 3,5% năm); Lãi suất quá hạn là 18%/năm; Thời hạn vay là 5 năm; Ngày trả nợ gốc đầu tiên là 28/05/2008; Khoản vay được thế chấp bằng xe đầu kéo container 16L-7001, 16L-7031.

2. Hợp đồng vay số 01/2006/HĐTD ngày 30/06/2006; Bên cho vay là Sở Giao dịch Ngân hàng Phát triển Việt Nam; Tổng giá trị khoản vay là 81.000.000.000 VND; Số dư nợ gốc tại 31/12/2011 là 58.854.135.375 VND, Lãi suất cho vay là 7,8%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn; Thời hạn vay là 120 tháng; Ngày trả nợ gốc đầu tiên là tháng 06/2007; Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu Đông Ba. Năm 2011, đơn vị được giãn việc trả nợ gốc từ 31/07/2011 đến hết năm 2013 và bắt đầu trả nợ gốc từ tháng 01/2014 đến hết tháng 11/2021.
3. Hợp đồng vay số 02-06/HĐTD/SGD.NHNT- ĐĐ ngày 30/06/2006; Bên cho vay là Sở Giao dịch Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam; Tổng giá trị khoản vay là 19.000.000.000 VND; Số dư nợ gốc tại 31/12/2011 là 3.160.000.000 VNĐ, trong đó số dư nợ gốc phải trả kỳ tới là 3.160.000.000 VND; Lãi suất cho vay là lãi suất 12 tháng VND trả sau + 3%/năm, điều chỉnh 6 tháng 1 lần; Lãi suất quá hạn bằng 140% lãi suất cho vay; Thời hạn vay là 72 tháng + 03 tháng ân hạn; Ngày trả nợ gốc đầu tiên là tháng 02/2007; Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu Đông Ba.
4. Hợp đồng vay số 06/2006/HĐTD ngày 08/12/2006; Bên cho vay là Sở Giao dịch Ngân hàng Phát triển Việt Nam; Tổng giá trị khoản vay là 122.778.000.000 VND; Số dư nợ gốc tại 30/06/2011 là 106.386.515.998 VNĐ; Lãi suất cho vay là 7,8%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay; Thời hạn vay là 132 tháng; Ngày trả nợ gốc đầu tiên là tháng 12/2007; Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu Đông Phú.  
Năm 2011, đơn vị được giãn việc trả nợ gốc từ 31/07/2011 đến hết năm 2013 và bắt đầu trả nợ gốc từ tháng 01/2014 đến hết tháng 11/2021.
5. Hợp đồng vay số 06122006/HĐTD, ngày 06/12/2006; Bên cho vay là Sở Giao dịch Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam; Tổng giá trị khoản vay là 56.720.000.000 VND; Số dư nợ gốc tại 31/12/2011 là 23.702.802.000 VNĐ, trong đó số dư nợ gốc phải trả kỳ tới là 4.812.216.000 VND; Lãi suất cho vay là lãi suất 12 tháng VND trả sau + 3%/năm, lãi suất quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay; Thời hạn vay là 120 tháng; Ngày trả nợ gốc đầu tiên là tháng 03/2008; Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu Đông Phú.
6. Hợp đồng vay số 2903/2004/SGD-VISERITRANS, ngày 29/03/2004; Bên cho vay là Sở Giao dịch Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam; Tổng giá trị khoản vay là 5.200.000 USD; Số dư nợ gốc tại 31/12/2011 là 1.300.000 USD, trong đó số dư nợ gốc phải trả kỳ tới là 520.000 USD; Lãi suất cho vay là lãi suất 12 tháng USD trả sau + 2,5%/năm, lãi suất quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay; Thời hạn vay là 120 tháng; Ngày trả nợ gốc đầu tiên là tháng 11/2004; Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu Đông Phong.
7. Hợp đồng vay số 2308/2004/SGD-VISERITRANS, ngày 23/08/2004; Bên cho vay là Sở Giao dịch Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam; Tổng giá trị khoản vay là 5.675.000 USD; Số dư nợ gốc tại 31/12/2011 là 1.702.500 USD, trong đó số dư nợ gốc phải trả kỳ tới là 567.500 USD; Lãi suất cho vay là lãi suất Sibor 6 tháng + 2,25%/năm, lãi suất quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay; Thời hạn vay là 120 tháng; Ngày trả nợ gốc đầu tiên là tháng 01/2005; Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu Đông An.
8. Hợp đồng vay số 2076/HĐTD/TH-PN/TCB-CTCPHH Đông Đô, ngày 20/03/2007; Bên cho vay là Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Techcombank Đông Đô; Tổng giá trị khoản vay là 8.075.000 USD; Số dư nợ gốc tại 31/12/2011 là 3.962.686 USD, trong đó số dư nợ gốc phải trả kỳ tới là 897.240 USD; Lãi suất cho vay là lãi suất Sibor 6 tháng + 1,9%/năm, lãi suất quá hạn bằng 130% lãi suất cho vay; Thời hạn vay là 108 tháng; Ngày trả nợ gốc đầu tiên là tháng 06/2007; Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu Đông Thọ.
9. Hợp đồng vay số 2035/IVBDD-HDDH/2008, ngày 07/03/2008; Bên cho vay là NH TNHH Indovina - Chi nhánh Đồng Đa; Tổng giá trị khoản vay là 12.665.000 USD; Số dư nợ gốc tại 31/12/2011 là 10.769.000USD; trong đó số dư nợ gốc phải trả kỳ tới là 360.000 USD; Lãi suất cho vay là lãi suất Sibor 6 tháng + 2,2%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay; Thời hạn vay là 108 tháng; Ngày trả nợ gốc đầu tiên là tháng 05/2008; Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu Đông Du.
10. Hợp đồng vay số 15/08/HHĐĐ-MSB, ngày 28/03/2008; Bên cho vay là NH TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Long Biên; Tổng giá trị khoản vay là 12.669.000 USD; Số dư nợ gốc tại 31/12/2011 là 11.053.509,36 USD; Số dư nợ gốc phải trả kỳ tới là 1.215.300,62 USD; Lãi suất cho vay là lãi suất Sibor 6 tháng + 2,2%/năm, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn; Thời hạn vay là 108 tháng; Ngày trả nợ gốc đầu tiên là tháng 07/2008; Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu Đông Mai.

11. Hợp đồng vay số 1200LAV200901434/HĐTD, ngày 06/7/2009; Bên cho vay là Sở Giao dịch - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam; Tổng giá trị khoản vay là 14.705.000 USD; Số dư nợ gốc tại 31/12/2011 là 12.402.197 USD, trong đó số dư nợ gốc phải trả kỳ tới là 1.599.904 USD; Lãi suất cho vay là lãi suất tiền USD 12 tháng trả sau + 2,8%/năm; Thời hạn vay là 120 tháng; Ngày trả nợ gốc đầu tiên là tháng 10/2009; Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu Đông Thanh.

Chi nhánh Hải Phòng

1. Hợp đồng tín dụng số 01250311CB/11P-TPB/TH.11 ngày 25/03/2011; Bên cho vay là Ngân hàng TMCP Tiên Phong CN Hải Phòng; Tổng giá trị khoản vay là 400.000.000 VND; Số dư nợ gốc tại 31/12/2011 là 299.200.000 VND; Lãi suất là 22,00%/năm; Lãi suất quá hạn là 150% lãi trong hạn; thời hạn vay đến tháng 03/2014. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản là đầu kéo container.

2. Hợp đồng tín dụng số 01011209/CB/HP-TPB/TH.09 ngày 01/12/2009; Bên cho vay là Ngân hàng TMCP Tiên Phong Hải Phòng; Tổng giá trị khoản vay 500.000.000 VND; Số dư nợ gốc tại 31/12/2011 là 150.000.000 VND; Lãi suất cho vay là 18,62%/năm; Thời hạn vay 3 năm đến tháng 12/2012. Ngày trả nợ gốc đầu tiên tháng 12/2009; Khoản vay được thế chấp bằng tài sản là xe đầu kéo container 16L-9275, 16L-9245.

**19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Xem chi tiết Phụ lục 1.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2011 VND	Tỷ lệ %	31/12/2010 VND	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	68.545.730.000	55,98	68.545.730.000	55,98
Vốn góp của các đối tượng khác	53.899.220.000	44,02	53.899.220.000	44,02
- Do thế nhân nắm giữ	53.899.220.000	44,02	53.899.220.000	44,02
	<b>122.444.950.000</b>	<b>100,00</b>	<b>122.444.950.000</b>	<b>100,00</b>

\* Số lượng cổ phiếu quỹ 3

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	122.444.950.000	122.444.950.000
- Vốn góp cuối năm	122.444.950.000	122.444.950.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	-	6.122.246.000

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2011	31/12/2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.244.495	12.244.495
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.244.495	12.244.495
- Cổ phiếu phổ thông	12.244.495	12.244.495
Số lượng cổ phiếu được mua lại	3	3
- Cổ phiếu phổ thông	3	3
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.244.492	12.244.492
- Cổ phiếu phổ thông	12.244.492	12.244.492

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu

**20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	355.067.465.604	297.392.809.339
	<b><u>355.067.465.604</u></b>	<b><u>297.392.809.339</u></b>

**21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	230.209.147.678	193.025.055.358
	<b><u>230.209.147.678</u></b>	<b><u>193.025.055.358</u></b>

**22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	362.360.549	986.463.891
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	4.590.475.340
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.144.619.079	357.378.084
	<b><u>1.506.979.628</u></b>	<b><u>5.934.317.315</u></b>

**23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền vay	77.430.459.116	78.242.974.290
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	8.550.415.157	77.918.169.674
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	29.406.800.255	7.683.286.300
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	7.118.031.786	9.874.144.320
Chi phí tài chính khác	-	431.054.959
	<b><u>122.505.706.314</u></b>	<b><u>174.149.629.543</u></b>

**24 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Thanh lý tài sản	18.500.000.000	16.836.454.544
Bảo hiểm bồi thường	1.048.113.841	265.075.000
Chênh lệch tiền đầu	1.485.579.308	192.643.616
Chi phí sửa chữa tàu Đông Thọ được Kansai thanh toán	-	908.135.120
Thu nhập cho thuê tài sản	764.448.179	-
Khác	171.763.326	590.413.033
	<b><u>21.969.904.654</u></b>	<b><u>18.792.721.313</u></b>

25 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	110.755.455	3.974.851.034
Chi phí tai nạn, sửa chữa tàu	-	143.690.000
Tiền phạt chậm nộp thuế	48.585.197	298.422.636
Chi phí khiếu nại thiếu nhiên liệu, thiếu hàng	552.898.864	-
Khác	281.625.041	476.706.951
	<b>993.864.557</b>	<b>4.893.670.621</b>

26 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	4.781.209.580	(66.255.486.543)
Các khoản điều chỉnh tăng	48.585.197	1.666.852.368
- Chi phí không hợp lệ	-	1.368.429.732
- Chi nộp phạt vì phạm hành chính	48.585.197	298.422.636
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(4.590.475.340)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(4.590.475.340)
Thu nhập chịu thuế TNDN	4.829.794.777	(69.179.109.515)
- Thu nhập chịu thuế TNDN của hoạt động SXKD	(13.559.449.768)	(69.179.109.515)
- Thu nhập chịu thuế TNDN từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản	18.389.244.545	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<b>4.597.311.136</b>	<b>-</b>

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	183.898.444	(66.255.486.543)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	183.898.444	(66.255.486.543)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.244.495	12.244.495
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<b>15</b>	<b>(5.411)</b>

28 . THÔNG TIN KHÁC

Đến 31/12/2011, Công ty đã thực hiện tạm trích lãi vay phải trả cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn theo lãi suất Ngân hàng thông báo cho từng thời kỳ. Số lãi vay tạm trích không bao gồm các khoản lãi chậm trả, lãi phạt (nếu có) phát sinh theo các điều khoản của hợp đồng. Số lãi vay phải trả cuối cùng sẽ phụ thuộc vào thỏa thuận giữa Công ty và các Ngân hàng có liên quan.

29 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.



**30 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm Công ty đã giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2011</u> VND	<u>Năm 2010</u> VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>			
Công ty Cổ phần Vận tải Container Đông Đô Hải Phòng	Công ty liên kết	-	3.779.573.410
<b>Phí sửa chữa tàu</b>			
Công ty TNHH sửa chữa tàu biển Vinaline - Đông Đô	Công ty liên kết	-	2.429.751.584
<b>Chi phí cho tàu</b>			
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải Đông Đô	Công ty liên kết	-	1.432.708.108
Công ty Cổ phần Vận tải Container Đông Đô Hải Phòng	Công ty liên kết	-	898.647.752
<b>Cho vay</b>			
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải Đông Đô	Công ty liên kết	740.300.000	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2011</u> VND	<u>31/12/2010</u> VND
<b>Phải thu</b>			
Công ty Cổ phần Vận tải Container Đông Đô Hải Phòng	Công ty liên kết	897.459.392	1.400.257.195
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải Đông Đô	Công ty liên kết	355.606.229	-
<b>Phải trả</b>			
Công ty TNHH sửa chữa tàu biển Vinaline - Đông Đô	Công ty liên kết	797.199.518	165.550.000
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải Đông Đô	Công ty liên kết	-	39.147.650
<b>Cho vay</b>			
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải Đông Đô	Công ty liên kết	740.300.000	-

**31 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và kiểm toán và đã điều chỉnh theo Biên bản của Kiểm toán Nhà nước.



**Đoàn Minh An**  
Kế toán trưởng  
Hà Nội, ngày 03 tháng 04 năm 2012



**Phụ lục 1 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Vốn đầu tư của CSH		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Cộng
	VND	VND		VND	VND				VND	VND	
Số dư đầu kỳ trước	122.444.950.000	4.621.485.000	(30.000)	(31.037.677.190)	6.202.644.961	3.101.322.481	16.821.621.863	122.154.317.115			
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	31.037.677.190	-	-	(66.255.486.543)	(35.217.809.353)			
Trả cổ tức năm 2009	-	-	-	-	-	-	(6.122.246.000)	(6.122.246.000)			
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	-	-	(836.040.000)	(836.040.000)			
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>122.444.950.000</b>	<b>4.621.485.000</b>	<b>(30.000)</b>	<b>-</b>	<b>6.202.644.961</b>	<b>3.101.322.481</b>	<b>(56.392.150.680)</b>	<b>79.978.221.762</b>			
Lỗ trong kỳ này	-	-	-	(48.840.228.517)	-	-	183.898.444	(48.656.330.073)			
Thù lao HĐQT, BKS	-	-	-	-	-	-	(836.040.000)	(836.040.000)			
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>122.444.950.000</b>	<b>4.621.485.000</b>	<b>(30.000)</b>	<b>(48.840.228.517)</b>	<b>6.202.644.961</b>	<b>3.101.322.481</b>	<b>(57.044.292.236)</b>	<b>30.485.851.689</b>			

